## HÁN TỰ TỪ VỰNG BÀI 13

作成者:HIEP先生

1	MUỐN CÓ	欲しい しい しい しい しい
2	MỸ THUẬT	美術 Mỹ THUẬT
3	TẾT	お正月 お お お お
4	VẤT VẢ	大変 ĐẠI BIẾN
5	CUỐI TUẦN	週 末 CHU MẠT
6	VIỆC CÂU CÁ	釣り り り り り
7	RỘNG	広い Uv Uv Uv
8	CHẬT, HỆP	狭 N N N N N N N N N N N N N N N N N N N
9	CƠM SUẤT, CƠM PHẦN	定食 ĐịNH THỰC
10	KẾT HÔN	結婚 Lます します します
11	ĐI DẠO	散 歩 します します します
12	MUA SĂM	買い物 Lます い Lます いします
13	ĂN CƠM, DÙNG BỮA	食事 Lます Lます Lます
14	MỆT	渡 れます
15	ĐÓN	迎 えます
16	СНОІ	遊 びます びます びます びます びます びます
17	ВОЛ	index

## HÁN TỰ TỪ VỰNG BÀI 13

作成者:HIEP先生

1	MUỐN CÓ	DŲC	Lv	LV	Lv	Lv
2	MỸ THUẬT	MỸ THUẬT				
3	TÉT	お CHÍNH NGUYỆT	お	お		お
4	VẤT VẢ	ĐẠI BIẾN				
5	CUỐI TUẦN	CHU MẠT				
6	VIỆC CÂU CÁ	ÐIẾU	ŋ	Ŋ	Ŋ	Ŋ
7	RỘNG	QUÁNG V	l,	V	V	V
8	СНÂТ, НЕР	l HiệP	l,	V	V	V
9	CƠM SUẤT, CƠM PHẦN	ÐІNН ТН <b>І</b> С				
10	KẾT HÔN	します KÉT HÔN		します		します
11	ĐI DẠO	TẢN BỘ		します		します
12	MUA SẮM	WÃI VẬT	: <del>-</del>	いしま	けい	します
13	ĂN CƠM, DÙNG BỮA	THỰC SỰ		します		します
14	MỆT	れます Bì	れます	れます	れます	れます
15	ĐÓN	えます NGHÊNH	えます	えます	えます	えます
16	СНОІ	びます	びます	びます	びます	びます
17	ВОІ	žst VINH	ぎます	ぎます	ぎます	ぎます